

Số: *1016* /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2021

V/v Công bố Báo cáo tài chính  
hợp nhất Quý 3/2021.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2021 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 28/10/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2021 so với Quý 3/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGD;
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Đức Thủy**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2021**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Đvt: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2021                 | 31/12/2020                |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>15.492.492.762.341</b> | <b>16.603.118.184.269</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | V.1         | <b>5.856.967.177.448</b>  | <b>5.212.155.694.269</b>  |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 3.436.954.154.505         | 3.387.221.129.416         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | 2.420.013.022.943         | 1.824.934.564.853         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | V.2         | <b>2.335.054.792.322</b>  | <b>3.310.783.914.291</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 2.335.054.792.322         | 3.310.783.914.291         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>4.661.536.261.343</b>  | <b>5.662.418.361.322</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | V.3         | 4.022.086.421.822         | 5.073.158.592.886         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 317.927.314.008           | 372.545.963.728           |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134        |             | 12.549.917.627            | 85.720.543.145            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | V.4         | 472.061.568.475           | 265.280.299.858           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             | (163.088.960.589)         | (134.287.038.295)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | V.5         | <b>2.409.038.288.988</b>  | <b>2.111.275.628.447</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 2.471.132.613.242         | 2.173.327.952.701         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)         | 149        |             | (62.094.324.254)          | (62.052.324.254)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>229.896.242.240</b>    | <b>306.484.585.940</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.6a        | 32.379.486.652            | 31.676.397.728            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 140.975.439.940           | 199.858.428.385           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | V.7         | 30.927.799.284            | 49.336.243.463            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                      | 155        |             | 25.613.516.364            | 25.613.516.364            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>9.390.034.108.293</b>  | <b>9.676.158.942.668</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>188.482.841.213</b>    | <b>153.709.968.223</b>    |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn            | 212        |             | 34.763.187.782            | 62.278.452.310            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                      | 216        |             | 153.719.653.431           | 91.431.515.913            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>2.942.512.537.016</b>  | <b>3.135.205.849.581</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.8         | 2.929.510.820.648         | 3.113.723.499.166         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 11.982.862.066.885        | 11.840.246.850.059        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (9.053.351.246.237)       | (8.726.523.350.893)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.9         | 13.001.716.368            | 21.482.350.415            |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 136.805.621.371           | 136.664.574.783           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (123.803.905.003)         | (115.182.224.368)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> | V.10        | <b>175.049.322.591</b>    | <b>178.600.776.483</b>    |
| - Nguyên giá                                  | 231        |             | 229.280.786.454           | 229.280.786.454           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 232        |             | (54.231.463.863)          | (50.680.009.971)          |

1 



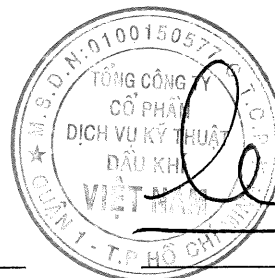
1505  
CÔNG  
PHẦN  
KỸ THUẬT  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM  
HỒ

| TÀI SẢN  | Mã số        | Thuyết minh        | 30/9/2021                 | 31/12/2020                |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b>   |                    | <b>225.804.505.656</b>    | <b>235.819.369.525</b>    |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn                | 241          | V.11a              | 69.815.950.708            | 69.815.950.708            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242          | V.11b              | 155.988.554.948           | 166.003.418.817           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b>   |                    | <b>4.841.777.968.064</b>  | <b>4.960.766.192.708</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252          | V.12               | 4.824.583.958.177         | 4.941.851.498.906         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253          | V.13               | 41.655.000.000            | 41.655.000.000            |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn  | 254          |                    | (24.460.990.113)          | (22.740.306.198)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>1.016.406.933.753</b>  | <b>1.012.056.786.148</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | V.6b               | 600.328.498.317           | 647.959.290.807           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262          | V.14               | 392.749.304.279           | 337.988.470.122           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263          |                    | 23.329.131.157            | 26.109.025.219            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>24.882.526.870.634</b> | <b>26.279.277.126.937</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2021</b>          | <b>31/12/2020</b>         |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b>   |                    | <b>11.794.754.955.728</b> | <b>13.395.159.975.310</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |                    | <b>8.229.876.578.703</b>  | <b>9.802.865.550.700</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311          | V.15               | 4.252.812.089.714         | 6.177.990.507.244         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312          |                    | 358.969.424.720           | 437.994.312.232           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313          | V.16               | 82.349.780.704            | 103.970.046.811           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314          |                    | 541.443.900.166           | 603.839.251.744           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315          | V.17               | 818.373.024.222           | 449.917.173.426           |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 317          |                    | 181.420.142.377           | 63.945.055.438            |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318          | V.18a              | 46.001.034.974            | 46.175.228.624            |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319          | V.19               | 637.963.814.125           | 630.736.118.353           |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320          | V.20               | 723.194.953.775           | 734.645.866.948           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321          | V.21a              | 133.356.186.343           | 193.714.837.216           |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322          |                    | 453.992.227.583           | 359.937.152.664           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>   |                    | <b>3.564.878.377.025</b>  | <b>3.592.294.424.610</b>  |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332          |                    | 871.512.915.511           | 927.215.112.203           |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333          |                    | 209.657.427               | 127.030.620               |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336          | V.18b              | 190.940.313.658           | 222.072.690.757           |
| 4. Phải trả dài hạn khác                       | 337          |                    | 69.699.643.385            | 155.419.885               |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338          | V.20               | 458.351.705.480           | 473.725.620.270           |
| 6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341          | V.14               | 835.118.459.081           | 804.489.461.046           |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342          | V.21b              | 1.128.699.810.643         | 1.125.912.729.833         |
| 8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 342          |                    | 10.345.871.840            | 38.596.359.996            |

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2021                 | 31/12/2020                |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b> | <b>400</b> |             | <b>13.087.771.914.906</b> | <b>12.884.117.151.627</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | V.22        | <b>13.087.771.914.906</b> | <b>12.884.117.151.627</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                  | 411        |             | 4.779.662.900.000         | 4.779.662.900.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411a       |             | 4.779.662.900.000         | 4.779.662.900.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 39.617.060.000            | 39.617.060.000            |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 417        |             | 281.001.328.089           | 360.314.913.497           |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                   | 418        |             | 3.081.668.462.589         | 2.995.104.942.632         |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421        |             | 4.179.367.483.886         | 3.970.850.786.921         |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước    | 421a       |             | 3.673.208.517.421         | 3.379.724.046.817         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này               | 421b       |             | 506.158.966.465           | 591.126.740.104           |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 726.454.680.342           | 738.566.548.577           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>24.882.526.870.634</b> | <b>26.279.277.126.937</b> |

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 1 năm 2021  
Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

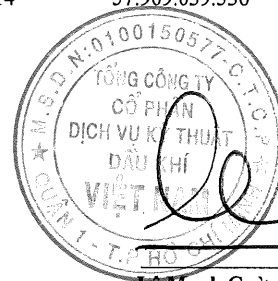
**QUÝ 3 NĂM 2021**

Mẫu số B 02 - DN/HN  
ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Quý 3 Năm 2021        | Quý 3 Năm 2020        | Lũy Kế Năm 2021       | Lũy Kế Năm 2020       |
|--|-------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | 3.984.326.703.489     | 5.966.192.794.720     | 9.666.814.313.001     | 14.724.876.151.964    |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | 3.861.304.790         | -                     | 15.932.353.850        | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | 3.980.465.398.699     | 5.966.192.794.720     | 9.650.881.959.151     | 14.724.876.151.964    |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | 3.776.238.896.260     | 5.533.313.809.749     | 9.029.266.626.742     | 13.855.107.195.685    |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    | 204.226.502.439       | 432.878.984.971       | 621.615.332.409       | 869.768.956.279       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | 50.981.108.407        | 93.846.682.342        | 190.819.214.485       | 275.981.377.416       |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | 15.939.913.158        | 21.332.116.386        | 48.941.240.302        | 94.866.562.020        |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                       | 23    | <i>11.245.646.258</i> | <i>13.643.592.528</i> | <i>34.242.753.436</i> | <i>43.366.125.954</i> |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |       | 198.454.995.493       | (36.216.864.368)      | 506.145.194.311       | 124.457.262.078       |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 24    | 14.472.514.331        | 31.537.556.468        | 63.425.309.873        | 78.692.818.241        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 25    | 195.880.409.778       | 151.830.379.753       | 614.612.316.917       | 384.724.244.859       |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    | 227.369.769.072       | 285.808.750.338       | 591.600.874.114       | 711.923.970.653       |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | 56.310.784.061        | 398.363.628           | 112.152.985.763       | 193.174.169.464       |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | 2.695.050.599         | 2.519.341.660         | 5.944.989.726         | 15.270.964.580        |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    | 53.615.733.462        | (2.120.978.032)       | 106.207.996.037       | 177.903.204.884       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    | 280.985.502.534       | 283.687.772.306       | 697.808.870.151       | 889.827.175.537       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | 19.965.909.226        | 67.718.588.404        | 146.454.880.740       | 174.844.144.948       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         |       | 20.665.653.298        | (6.588.892.298)       | (24.131.826.126)      | 79.991.997.216        |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                            | 60    | 240.353.940.010       | 222.558.076.200       | 575.485.815.537       | 634.991.033.373       |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |       | 221.141.164.869       | 197.036.969.786       | 517.576.776.001       | 574.716.953.526       |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |       | 19.212.775.142        | 25.521.106.414        | 57.909.039.536        | 60.274.079.847        |

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021  
Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT SAU KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/9/2021

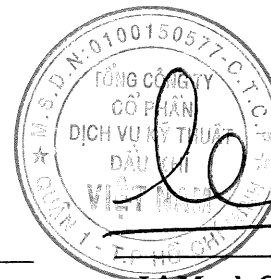
Mẫu số B 03 - DN  
ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/9/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/9/2020 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |                                |                                |
| Lợi nhuận trước thuế   | 697.808.870.151                | 889.827.175.537                |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                |                                |                                |
| - Khấu hao tài sản cố định                                     | 375.765.399.224                | 409.267.704.475                |
| - Các khoản dự phòng   | (27.006.963.854)               | (87.099.494.213)               |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện           | 924.750.834                    | (20.229.692.129)               |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                      | (669.317.458.675)              | (320.264.849.925)              |
| - Chi phí lãi vay  | 34.242.753.436                 | 43.366.125.954                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                    | (26.892.519.520)               | -                              |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động  | 385.524.831.596                | 914.866.969.699                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                | 1.090.341.514.127              | (1.150.543.143.758)            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                      | (295.024.766.479)              | (747.457.630.988)              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                | (1.728.871.461.643)            | 529.228.556.895                |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                  | 46.927.703.566                 | (57.151.655.257)               |
| - Tiền lãi vay đã trả  | (33.988.915.437)               | (47.484.336.472)               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                            | (134.384.271.469)              | (123.663.319.515)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 173.275.482                    | 233.504.216                    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                        | (142.892.167.572)              | (92.092.239.346)               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                  | (812.194.257.829)              | (774.063.294.526)              |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                     |                                |                                |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                | (145.068.152.370)              | (231.564.110.804)              |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định             | 11.887.587.477                 | 1.260.154.359                  |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | (2.099.192.742.260)            | (3.897.447.318.092)            |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 3.074.921.864.229              | 3.776.760.419.478              |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 701.475.281.450                | 583.225.173.311                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                      | 1.544.023.838.526              | 232.234.318.252                |

| <b>CHỈ TIÊU</b>   | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/9/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/9/2020</b> |
|---|--|--|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |  |  |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                  | 210.384.116.999                        | 72.585.512.930                         |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay                               | (226.938.139.289)                      | (167.853.453.433)                      |
| - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                | (53.559.054.870)                       | (31.850.840.295)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>(70.113.077.160)</b>                | <b>(127.118.780.798)</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | <b>661.716.503.537</b>                 | <b>(668.947.757.072)</b>               |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>       | <b>5.212.155.694.269</b>               | <b>6.949.116.096.040</b>               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (16.905.020.358)                       | 43.428.790.965                         |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm</b>  | <b>5.856.967.177.448</b>               | <b>6.323.597.129.933</b>               |

Dương Thị Ngọc Quý  
Người lập

Nguyễn Văn Bảo  
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021  
Thành phố Hồ Chí Minh



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## II. Cấu trúc doanh nghiệp

### 1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

| Tên công ty  | Địa chỉ  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|--|--|------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC                      | Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu                       | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC                                  | Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu                        | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC  | Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu                       | 100,00           | 100,00                     |
| Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC | Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu             | 84,95            | 84,95                      |
| Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                     | Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi                        | 95,19            | 95,19                      |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa                        | Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa             | 54,69            | 54,69                      |
| Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                                   | KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng                      | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC                                 | Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu | 51,00            | 51,00                      |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Tên công ty   | Địa chỉ   | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|---|---|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ    | KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu                             | 59,61            | 59,61                      |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CCGV              | Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu  | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN                          | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình       | 65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu                                | 51,00            | 51,00                      |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan        | Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia | 100,00           | 100,00                     |

**2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

| Công ty   | Địa điểm  | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|---|-----------|------------------|----------------------------|
| Rong Doi MV12 Private Limited                       | Singapore | 33,00            | 33,00                      |
| PTSC South East Asia Private Limited                | Singapore | 51,00            | 50,00                      |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                   | Singapore | 51,00            | 50,00                      |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | Malaysia  | 49,00            | 50,00                      |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | Malaysia  | 60,00            | 50,00                      |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | Việt Nam  | 28,75            | 28,75                      |

### III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

## 3. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## 5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

### Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tắc giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

### Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

## Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng được trích lập trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư số 48/2019-TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

## 7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 48/2019-TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

## 8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

|                                    | Số năm  |
|------------------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc         | 03 - 45 |
| Máy móc và thiết bị                | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải                | 06 - 12 |
| Thiết bị văn phòng và tài sản khác | 03 - 05 |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

## 12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

## 13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

## 14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

## 15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### 16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

### 18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

### 19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 20. Doanh thu và thu nhập khác

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

#### Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

## 22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

## 23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

## 24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## 25. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 30/9/2021<br>VND         | 31/12/2020<br>VND        |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền</b>                | <b>3.436.954.154.505</b> | <b>3.387.221.129.416</b> |
| <i>Trong đó:</i>           |                          |                          |
| Tiền mặt                   | 9.179.352.210            | 10.492.190.937           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 3.427.307.276.166        | 3.376.348.015.847        |
| Tiền đang chuyển           | 467.526.129              | 380.922.632              |
| Các khoản tương đương tiền | 2.420.013.022.943        | 1.824.934.564.853        |
| <b>Tổng</b>                | <b>5.856.967.177.448</b> | <b>5.212.155.694.269</b> |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 2,0% đến 4,0%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 115.286,51 nghìn USD; 244,71 nghìn GBP; 1,89 nghìn EUR và 1.532,60 nghìn RUB.

### 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

|                    | 30/9/2021 (VND)          |                          | 31/12/2020 (VND)         |                          |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                    | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           | Giá gốc                  | Giá trị ghi sổ           |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.335.054.792.322        | 2.335.054.792.322        | 3.310.783.914.291        | 3.310.783.914.291        |
| <b>Tổng</b>        | <b>2.335.054.792.322</b> | <b>2.335.054.792.322</b> | <b>3.310.783.914.291</b> | <b>3.310.783.914.291</b> |

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,8% đến 6,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,3% đến 6,7%/năm).

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

|  | 30/9/2021<br>VND  | 31/12/2020<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                     | 1.731.017.418.147 | 1.532.188.110.602 |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) tại Tp. Hồ Chí Minh | 185.801.148.943   | 276.393.454.606   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                                  | 158.998.264.670   | 402.321.592.322   |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                       | 153.983.483.768   | 151.225.238.914   |
| Liên danh TPSK   | 151.233.903.393   | 126.303.173.163   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|  | <b>30/9/2021</b>         | <b>31/12/2020</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Liên danh TPSK                                     | 151.233.903.393          | 126.303.173.163          |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited  | 95.526.445.228           | 98.838.616.962           |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                | 92.695.256.593           | 119.225.076.011          |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí          | 79.587.190.219           | 60.212.968.266           |
| Công ty CP Năng Lượng Hacom Bạc Liêu               | 62.553.914.288           | -                        |
| Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn                    | 48.871.906.048           | 206.604.362.561          |
| Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd                  | 45.584.091.951           | 471.868.864.531          |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                  | 44.114.534.472           | 19.382.311.268           |
| North Oil Company                                  | 43.704.090.021           | 251.384.978.063          |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn                  | 43.464.398.694           | 99.393.949.843           |
| Chevron Thailand Exploration and Production Ltd    | 39.633.686.684           | -                        |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long              | 38.609.875.648           | 69.058.976.793           |
| Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước | 37.509.079.507           | 184.295.367.932          |
| VPĐH ENI Việt Nam B.V tại Thành phố Hồ Chí Minh    | 37.294.727.600           | 59.292.669.720           |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn  | 37.203.110.659           | 37.203.110.659           |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí     | 37.046.507.990           | 6.708.056.223            |
| Sapura Fabrication Sdn Bhd                         | 33.506.054.006           | 31.414.661.012           |
| Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam             | 24.996.440.678           | 27.552.836.256           |
| Công ty TNHH Thoresen Vinama Logistics             | 20.756.256.215           | 818.707.051              |
| Korea National Oil Corporation                     | 20.406.806.185           | 16.437.116.305           |
| Công ty CP Xây dựng Minh Anh                       | 16.669.265.711           | 16.669.265.711           |
| Khách hàng khác                                    | 741.318.564.504          | 808.365.128.112          |
| <b>Tổng</b>  | <b>4.022.086.421.822</b> | <b>5.073.158.592.886</b> |

**4. Phải thu ngắn hạn khác:**

|   | <b>30/9/2021</b> | <b>31/12/2020</b> |
|---|------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:    |                  |                   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí            | 69.094.283.487   | 627.920.218       |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông               | 25.998.008.650   | 114.392.800       |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn                 | 25.855.817.643   | 6.606.181.257     |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                         | 21.052.440.000   | -                 |
| Enterprize Energy Pte Limited                     | 16.416.540.261   | -                 |
| PTTEP International Limited                       | 14.361.304.408   | -                 |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited | 14.278.810.800   | 19.510.091.475    |
| Geolantic Sdn.Bhd.                                | 11.827.263.750   | -                 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|   | 30/9/2021<br>VND       | 31/12/2020<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí nước ngoài  | 10.061.561.353         | 10.061.561.353         |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 8.811.201.872          | 2.348.048.990          |
| Toisa Limited                                       | 7.524.404.976          | 7.524.404.976          |
| Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn                     | 4.079.715.682          | 535.475.627            |
| Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước  | 3.809.510.171          | 113.778.200            |
| Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro                  | 3.729.694.493          | 236.600.000            |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng                       | 55.480.627.371         | 54.823.326.949         |
| Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ             | 43.514.827.225         | 33.487.826.939         |
| Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh                 | 23.460.185.938         | 14.059.454.917         |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn         | 22.758.050.899         | 18.782.979.836         |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 10.632.042.898         | 10.632.042.898         |
| Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn   | 6.219.161.494          | 6.219.161.494          |
| Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải         | 5.144.216.982          | 5.114.224.982          |
| Khác  | 67.951.898.122         | 74.482.826.947         |
| <b>Tổng</b>   | <b>472.061.568.475</b> | <b>265.280.299.858</b> |

**5. Hàng tồn kho:**

|                                      | 30/9/2021 (VND)          |                         | 31/12/2020 (VND)         |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường               | -                        | -                       | 3.724.288.759            | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 359.265.977.042          | (2.240.714.129)         | 413.216.663.457          | (2.198.714.129)         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 41.187.309.018           | -                       | 46.212.166.349           | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.066.936.000.722        | (59.853.610.125)        | 1.708.281.322.513        | (59.853.610.125)        |
| Hàng hoá                             | 3.743.326.460            | -                       | 1.893.511.623            | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.471.132.613.242</b> | <b>(62.094.324.254)</b> | <b>2.173.327.952.701</b> | <b>(62.052.324.254)</b> |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

|                               | 30/9/2021 (VND)   |
|-------------------------------|-------------------|
| Dự án Gallaf – Giai đoạn 1    | 1.016.422.054.927 |
| Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt     | 745.083.837.926   |
| Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam | 109.560.477.603   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6. Chi phí trả trước**

|   | <b>30/9/2021</b>       | <b>31/12/2020</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>               |                        |                        |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba | 13.802.494.087         | 9.256.596.275          |
| Thuê đất tại Cảng Phú Mỹ và thuê bãi tại Vũng Tàu   | 7.630.895.372          | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                                    | 8.864.528.406          | 11.320.202.470         |
| Sửa chữa, bảo dưỡng                                 | 952.857.152            | 7.248.743.096          |
| Khác  | 1.128.711.635          | 3.850.855.887          |
| <b>Tổng</b>   | <b>32.379.486.652</b>  | <b>31.676.397.728</b>  |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn:</b>                |                        |                        |
| Thuê văn phòng tại Trụ sở chính Số 1-5 Lê Duẩn      | 271.901.177.421        | 277.130.295.474        |
| Thuê đất tại KCN Đình Vũ                            | 108.786.849.872        | 111.986.463.101        |
| Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà           | 90.736.128.381         | 92.602.218.595         |
| Sửa chữa, bảo dưỡng                                 | 69.317.486.882         | 97.303.319.783         |
| Công cụ, dụng cụ                                    | 33.637.191.119         | 34.339.724.654         |
| Thuê xưởng tại Cảng Vũng Tàu                        | 16.078.036.124         | 21.734.547.751         |
| Thuê đất tại Cảng Sơn Trà                           | 3.090.115.906          | 3.153.561.236          |
| Khác  | 6.781.512.612          | 9.709.160.213          |
| <b>Tổng</b>   | <b>600.328.498.317</b> | <b>647.959.290.807</b> |

**7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:**

|                            | <b>30/9/2021</b>      | <b>31/12/2020</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế giá trị gia tăng      | 1.865.366.787         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 26.123.998.664        | 48.935.885.106        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 2.873.605.262         | 335.529.783           |
| Các loại thuế khác         | 64.828.571            | 64.828.574            |
| <b>Tổng</b>                | <b>30.927.799.284</b> | <b>49.336.243.463</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Cộng               |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                              |                       |                    |
| Số dư tại 01/01/2021          | 3.558.840.724.468         | 2.447.141.582.490    | 5.508.195.812.777                  | 211.612.885.698              | 114.455.844.626       | 11.840.246.850.059 |
| Tăng trong năm                | 634.288.730               | 15.689.921.313       | 170.684.170.779                    | 3.999.295.999                | 528.000.000           | 191.535.676.821    |
| Mua trong năm                 | 392.933.870               | 15.246.923.312       | 8.017.635.629                      | 3.013.584.454                | 528.000.000           | 27.199.077.265     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                         | 442.998.001          | 154.510.096.591                    | -                            | -                     | 154.953.094.592    |
| Tăng khác                     | 241.354.860               | -                    | 8.156.438.559                      | 985.711.545                  | -                     | 9.383.504.964      |
| Giảm trong năm                | 3.007.315.868             | 18.662.840.316       | 24.883.853.978                     | 1.715.249.114                | 651.200.719           | 48.920.459.995     |
| Thanh lý, nhượng bán          | 3.007.315.868             | 9.832.694.924        | 24.883.853.978                     | 1.715.249.114                | 55.000.000            | 39.494.113.884     |
| Giảm khác                     | -                         | 8.830.145.392        | -                                  | -                            | 596.200.719           | 9.426.346.111      |
| Số dư tại 30/9/2021           | 3.556.467.697.330         | 2.444.168.663.487    | 5.653.996.129.578                  | 213.896.932.583              | 114.332.643.907       | 11.982.862.066.885 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                              |                       |                    |
| Số dư tại 01/01/2021          | 2.360.475.533.547         | 1.711.827.141.923    | 4.428.092.131.990                  | 188.083.946.463              | 38.044.596.970        | 8.726.523.350.893  |
| Tăng trong năm                | 75.197.255.790            | 115.493.442.783      | 157.512.912.983                    | 11.562.508.510               | 4.043.840.862         | 363.809.960.928    |
| Khấu hao trong năm            | 75.197.255.790            | 115.493.442.783      | 157.295.216.752                    | 11.562.508.510               | 4.043.840.862         | 363.592.264.697    |
| Tăng khác                     | -                         | -                    | 217.696.231                        | -                            | -                     | 217.696.231        |
| Giảm trong năm                | 305.715.127               | 10.022.247.365       | 24.883.853.978                     | 1.715.249.114                | 55.000.000            | 36.982.065.583     |
| Thanh lý, nhượng bán          | 274.483.974               | 9.832.694.924        | 24.883.853.978                     | 1.715.249.114                | 55.000.000            | 36.761.281.990     |
| Giảm khác                     | 31.231.153                | 189.552.441          | -                                  | -                            | -                     | 220.783.593        |
| Số dư tại 30/9/2021           | 2.435.367.074.210         | 1.817.298.337.341    | 4.560.721.190.995                  | 197.931.205.859              | 42.033.437.832        | 9.053.351.246.237  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                              |                       |                    |
| Số dư tại 01/01/2021          | 1.198.365.190.921         | 735.314.440.567      | 1.080.103.680.787                  | 23.528.939.235               | 76.411.247.656        | 3.113.723.499.166  |
| Số dư tại 30/9/2021           | 1.121.100.623.120         | 626.870.326.146      | 1.093.274.938.583                  | 15.965.726.724               | 72.299.206.075        | 2.929.510.820.648  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tại ngày 30/9/2021, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 6.211 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.998 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.349 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.644 tỷ đồng).

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Đơn vị tính: VND     |                         |                      |                        |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Cộng                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                         |                      |                        |
| Số dư tại 01/01/2021          | 1.310.220.000        | 133.515.093.069         | 1.839.261.714        | 136.664.574.783        |
| Tăng trong năm                | 490.193.529          | 468.240.000             | -                    | 958.433.529            |
| Mua trong năm                 | -                    | 468.240.000             | -                    | 468.240.000            |
| Tăng khác                     | 490.193.529          | -                       | -                    | 490.193.529            |
| Giảm trong năm                | 327.193.412          | 490.193.529             | -                    | 817.386.941            |
| Thanh lý, nhượng bán          | 327.193.412          | -                       | -                    | 327.193.412            |
| Giảm khác                     | -                    | 490.193.529             | -                    | 490.193.529            |
| Số dư tại 30/9/2021           | <u>1.473.220.117</u> | <u>133.493.139.540</u>  | <u>1.839.261.714</u> | <u>136.805.621.371</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                         |                      |                        |
| Số dư tại 01/01/2021          | 379.599.850          | 112.963.362.804         | 1.839.261.714        | 115.182.224.368        |
| Tăng trong kỳ                 | 346.846.712          | 8.602.027.335           | -                    | 8.948.874.047          |
| Khấu hao trong năm            | 19.653.300           | 8.602.027.335           | -                    | 8.621.680.635          |
| Tại ngày 30/9/2021            | <u>399.253.150</u>   | <u>121.565.390.139</u>  | <u>1.839.261.714</u> | <u>123.803.905.003</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                         |                      |                        |
| Số dư tại 01/01/2021          | <u>930.620.150</u>   | <u>20.551.730.265</u>   | -                    | <u>21.482.350.415</u>  |
| Số dư tại 30/9/2021           | <u>1.073.966.967</u> | <u>11.927.749.401</u>   | -                    | <u>13.001.716.368</u>  |

**10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê:

|                               | Đơn vị tính: VND |                |                 |
|-------------------------------|------------------|----------------|-----------------|
|                               | 01/01/2021       | Tăng trong năm | 30/9/2021       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |                |                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 229.280.786.454  | -              | 229.280.786.454 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |                |                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 50.680.009.971   | 3.551.453.892  | 54.231.463.863  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |                |                 |
| Cơ sở hạ tầng                 | 178.600.776.483  | -              | 175.049.322.591 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

**11. Tài sản dở dang dài hạn****a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

|                                     | 30/9/2021 (VND)        |                        | 31/12/2020 (VND)       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 301.308.440.489        | -                      | 301.308.440.489        | -                      |
| Dự án Bio Ethanol                   | 69.815.950.708         | 69.815.950.708         | 69.815.950.708         | 69.815.950.708         |
| <b>Tổng</b>                         | <b>371.124.391.197</b> | <b>69.815.950.708</b>  | <b>371.124.391.197</b> | <b>69.815.950.708</b>  |

**b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):**

|  | 30/9/2021<br>VND       | 31/12/2020<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Thiết bị ROV Work Class                            | 99.301.248.520         | -                      |
| Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình   | 35.101.032.941         | 31.147.753.732         |
| Sửa chữa nâng cấp Bến sà lan 1500-2500DWT          | 6.205.208.499          | -                      |
| Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVĐKTH Dung Quất | 5.880.355.437          | 5.880.355.437          |
| Tàu dịch vụ MP Manuver loại 6.000-7.000 BHP, DP2   | -                      | 119.042.319.850        |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác                       | 9.500.709.551          | 9.932.989.798          |
| <b>Tổng</b>  | <b>155.988.554.948</b> | <b>166.003.418.817</b> |

**12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

|  | 30/9/2021<br>VND         | 31/12/2020<br>VND        |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá trị khoản đầu tư gốc                           | 1.624.677.039.235        | 1.624.677.039.235        |
| <b>Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK</b>     |                          |                          |
| Các năm trước                                      | 3.317.174.459.671        | 3.555.692.688.555        |
| Trong năm  | 506.145.194.311          | 190.645.361.065          |
| Trừ: Lợi nhuận được chia                           | (544.127.100.000)        | (380.154.000.000)        |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo | (79.285.635.042)         | (49.009.589.949)         |
| <b>Tổng</b>  | <b>4.824.583.958.177</b> | <b>4.941.851.498.906</b> |



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 như sau:

| Công ty   | Địa điểm  | Tỷ lệ sở hữu | Hoạt động chính  |
|---|-----------|--------------|--|
| Rong Doi MV12 Private Limited                       | Singapore | 33,00%       | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)                         |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited | Malaysia  | 49,00%       | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)                         |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | Malaysia  | 60,00%       | Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO) |
| PTSC South East Asia Private Limited                | Singapore | 51,00%       | Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)                         |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                   | Singapore | 51,00%       | Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO) |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí          | Việt Nam  | 28,75%       | Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí                  |
| Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải               | Việt Nam  | 21,46%       | Dịch vụ căn cứ cảng  |

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO “MV12” với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đồi. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

### 13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

| Danh mục đầu tư khác                                   | 30/9/2021<br>VND      | 31/12/2020<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải            | 28.125.000.000        | 28.125.000.000        |
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao                | 10.530.000.000        | 10.530.000.000        |
| <b>Tổng</b>  | <b>41.655.000.000</b> | <b>41.655.000.000</b> |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                      | (24.460.990.113)      | (22.740.306.198)      |
|  | <b>17.194.009.887</b> | <b>18.914.693.802</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

Đơn vị tính: VND

|  | Chi phí phải trả<br>và các khoản<br>dự phòng khác | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái chưa<br>thực hiện | Doanh thu<br>chưa<br>thực hiện | Khấu hao<br>TSCĐ | Lợi nhuận từ công<br>ty liên doanh | Hoàn nhập dự<br>phòng đầu tư<br>tài chính | Tổng cộng         |
|--|---|---|--------------------------------|------------------|------------------------------------|---|-------------------|
| Tại ngày 31/12/2020                        | 320.626.219.687                                   | (4.333.057.037)                                 | 418.374.995                    | (1.589.134.672)  | (583.216.464.535)                  | (198.406.929.372)                         | (466.500.990.924) |
| Ghi nhận vào báo cáo kết<br>quả kinh doanh | 10.994.470.229                                    | 13.071.704.396                                  | -                              | (1.018.158.972)  | (887.689.708)                      | 1.971.500.205                             | 24.131.826.126    |
| Tại ngày 30/9/2021                         | 331.558.199.957                                   | 8.738.647.359                                   | 418.374.995                    | (2.544.803.675)  | (584.104.154.243)                  | (196.435.429.167)                         | (442.369.154.802) |

Tài sản thuế hoãn lại

392.749.304.279

Chi phí thuế hoãn lại

835.118.459.081

**15. Phải trả người bán ngắn hạn:**

|  | 30/9/2021         |                          | 31/12/2020        |                          |
|--|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
|  | Giá trị           | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả<br>nợ |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                | 1.579.885.899.455 | 1.579.885.899.455        | 1.806.345.174.570 | 1.806.345.174.570        |
| Công ty CGG Services SA                          | 113.433.546.792   | 113.433.546.792          | 115.195.091.374   | 115.195.091.374          |
| Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited | 109.197.045.639   | 109.197.045.639          | 110.892.800.285   | 110.892.800.285          |
| Velocity Energy Pte Ltd                          | 99.427.781.205    | 99.427.781.205           | 225.317.311.051   | 225.317.311.051          |
| CGG Marine B.V.                                  | 85.844.705.018    | 85.844.705.018           | 87.177.813.955    | 87.177.813.955           |
| Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương            | 82.540.698.544    | 82.540.698.544           | -                 | -                        |
| PTSC South East Asia Private Limited             | 73.249.040.700    | 73.249.040.700           | 33.807.710.282    | 33.807.710.282           |

25 

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|   | 30/9/2021                |                          | 31/12/2020               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      |                          | VND                      |                          |
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                     | 59.992.827.687           | 59.992.827.687           | 59.992.827.687           | 59.992.827.687           |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu       | 59.027.138.226           | 59.027.138.226           | 56.980.231.521           | 56.980.231.521           |
| Shelf Subsea Solutions Pte.Ltd                    | 52.573.094.930           | 52.573.094.930           | 116.075.000              | 116.075.000              |
| Gulf Agency CO. Qatar W.L.L                       | 49.237.528.953           | 49.237.528.953           | 43.831.253.005           | 43.831.253.005           |
| Công ty CP SCI E&C                                | 45.912.280.686           | 45.912.280.686           | 50.408.108.196           | 50.408.108.196           |
| Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn | 42.062.400.000           | 42.062.400.000           | 42.062.400.000           | 42.062.400.000           |
| Man Energy Solutions SE                           | 39.110.370.921           | 39.110.370.921           | 35.638.304.583           | 35.638.304.583           |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam             | 35.908.389.972           | 35.908.389.972           | 278.764.993.071          | 278.764.993.071          |
| Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng                    | 30.876.692.622           | 30.876.692.622           | 41.240.415.887           | 41.240.415.887           |
| Công ty CP Fecon                                  | 28.634.111.784           | 28.634.111.784           | 34.657.770.927           | 34.657.770.927           |
| Công ty CP TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD    | 28.182.430.325           | 28.182.430.325           | 50.449.038.643           | 50.449.038.643           |
| Ocean Works Asia Pte Ltd                          | 27.595.917.630           | 27.595.917.630           | 113.759.693.066          | 113.759.693.066          |
| Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam                 | 26.744.771.706           | 26.744.771.706           | -                        | -                        |
| Công ty CP Bọc ống Dầu khí Việt Nam               | 24.891.234.431           | 24.891.234.431           | 29.757.861.756           | 29.757.861.756           |
| Allianz Marine Services Pte. Ltd                  | 23.750.372.311           | 23.750.372.311           | 89.259.923.660           | 89.259.923.660           |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí             | 23.349.009.106           | 23.349.009.106           | 29.565.146.083           | 29.565.146.083           |
| Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex   | 22.386.413.614           | 22.386.413.614           | 4.233.902.583            | 4.233.902.583            |
| Người bán khác                                    | 1.488.998.387.457        | 1.488.998.387.457        | 2.838.536.660.059        | 2.838.536.660.059        |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>4.252.812.089.714</b> | <b>4.252.812.089.714</b> | <b>6.177.990.507.244</b> | <b>6.177.990.507.244</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

|                            | 30/9/2021             | 31/12/2020             |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                            | VND                   | VND                    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 18.778.601.114        | 33.130.342.707         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.834.970.957        | 31.576.248.130         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 8.328.664.857         | 28.424.007.490         |
| Các loại thuế khác         | 34.407.543.776        | 10.839.448.484         |
| <b>Tổng</b>                | <b>82.349.780.704</b> | <b>103.970.046.811</b> |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

|                            | 31/12/2020            | Số phải nộp            | Số đã nộp              | 30/9/2021             |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 33.130.342.705        | 86.334.344.103         | 102.551.452.483        | 16.913.234.325        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                     | 47.127.892.632         | 47.127.892.632         | -                     |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                     | 15.967.978.487         | 15.967.978.487         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (17.359.641.883)      | 146.454.880.739        | 134.384.271.469        | (5.289.032.613)       |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 28.088.477.707        | 119.963.666.329        | 142.597.084.441        | 5.455.059.595         |
| Thuế tài nguyên            | -                     | 450.646.573            | 450.646.573            | -                     |
| Thuế nhà đất               | -                     | 1.149.731.827          | 1.149.731.827          | -                     |
| Thuế môn bài               | -                     | 42.000.000             | 42.000.000             | -                     |
| Các loại thuế khác         | 10.774.624.819        | 174.091.603.485        | 150.523.508.191        | 34.342.720.113        |
| <b>Tổng</b>                | <b>54.633.803.348</b> | <b>591.582.744.175</b> | <b>594.794.566.103</b> | <b>51.421.981.420</b> |

**Trong đó:**

|                                     |                |
|-------------------------------------|----------------|
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 30.927.799.284 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 82.349.780.704 |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

|  | 30/9/2021       | 31/12/2020     |
|--|-----------------|----------------|
|  | VND             | VND            |
| Chi phí Dự án Gallaf – Giai đoạn 3                                     | 240.372.919.915 | -              |
| Chi phí Dự án SHWE   | 53.416.604.485  | -              |
| Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt | 48.079.087.809  | 61.262.011.048 |
| Chi phí Dự án Bio Ethanol Dung Quất                                    | 27.726.930.636  | 28.460.929.088 |
| Chi phí Dự án xây dựng đường ống biển Nam Côn Sơn 2                    | 19.559.311.000  | 3.897.938.883  |
| Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải                                 | 20.394.572.848  | 19.985.121.137 |
| Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam                                  | 26.140.735.876  | 22.671.453.058 |
| Chi phí Dự án PVN15  | 10.805.074.950  | 10.786.974.219 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|   | 30/9/2021<br>VND       | 31/12/2020<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí Dự án NH3   | 8.535.629.539          | 8.535.629.539          |
| Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt   | 7.782.386.290          | 11.045.117.799         |
| Chi phí Dự án giàn Đại Hùng 01  | 6.632.206.005          | 92.939.067.597         |
| Chi phí Dự án NPK   | 2.383.493.764          | 18.444.186.002         |
| Chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1   | 1.675.927.248          | 1.675.927.248          |
| Chi phí Dự án GPP Cà Mau  | -                      | 9.763.729.250          |
| Chi phí Dự án Line  | -                      | 6.288.995.393          |
| Chi phí vận chuyển và lắp đặt turbine Dự án điện gió Hòa Bình 5                               | 28.922.392.324         | -                      |
| Chi phí dịch vụ đo gió, sóng và dòng chảy bằng thiết bị Flidar - Dự án điện gió Thăng Long    | 14.380.598.060         | -                      |
| Chi phí dịch vụ vận chuyển và lắp đặt turbine cho Dự án điện gió Viên An                      | 10.181.296.252         | -                      |
| Chi phí vận chuyển cho Dự án điện gió Lạc Hòa 2   | 4.123.400.000          | -                      |
| Chi phí cung cấp tàu và dịch vụ vận hành kho nổi chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc           | 52.241.236.986         | -                      |
| Chi phí hoạt động FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star             | 36.178.258.354         | 17.185.281.056         |
| Chi phí thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign - Thailand | 27.650.093.411         | -                      |
| Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm  | 21.780.380.673         | 16.773.121.198         |
| Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí  | 15.060.704.354         | 8.483.521.952          |
| Chi phí dịch vụ bảo dưỡng Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn  | 1.913.824.896          | 4.856.842.011          |
| Chi phí thực hiện các dịch vụ cung cấp cho Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn                       | 361.097.000            | 8.617.788.549          |
| Tiền thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn   | 38.750.000.000         | 35.000.000.000         |
| Tiền thuê đất tại Cảng Vũng Tàu, KCN Phú Mỹ, Cảng Sơn Trà - Đà Nẵng                           | 32.477.749.883         | -                      |
| Chi phí phải trả khác   | 60.847.111.664         | 63.243.538.399         |
| <b>Tổng</b>   | <b>818.373.024.222</b> | <b>449.917.173.426</b> |

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

|   | 30/9/2021<br>VND | 31/12/2020<br>VND |
|---|------------------|-------------------|
| <b>a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:</b>  |                  |                   |
| Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn | 25.909.090.898   | 34.545.454.548    |
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình       | 5.203.799.784    | 5.203.799.784     |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|  | 30/9/2021<br>VND      | 31/12/2020<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí | 10.244.800.000        | 1.152.000.000         |
| Dịch vụ khác                                     | 4.643.344.292         | 5.273.974.292         |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>46.001.034.974</b> | <b>46.175.228.624</b> |

**b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình       | 187.169.113.658        | 191.071.963.496        |
| Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn | -                      | 17.272.727.261         |
| Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí                                    | 3.771.200.000          | 13.728.000.000         |
| <b>Tổng</b>   | <b>190.940.313.658</b> | <b>222.072.690.757</b> |

**19. Phải trả ngắn hạn khác:**

|   | 30/9/2021<br>VND       | 31/12/2020<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy                   | 413.163.678.985        | 420.093.454.966        |
| Phải trả người lao động                             | 89.119.743.715         | 94.121.183.549         |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông                     | 25.188.834.829         | 16.713.663.999         |
| Bảo hiểm bắt buộc và Kinh phí công đoàn             | 22.435.877.884         | 9.018.872.992          |
| Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động        | 14.569.949.701         | 10.746.455.963         |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 3.751.745.047          | -                      |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 2.692.225.602          | 2.692.225.602          |
| Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước  | 2.370.908.001          | -                      |
| Công ty TNHH Đa Dạng Yển Sơn                        | 2.226.832.812          | 548.749.949            |
| Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy                    | 1.939.960.618          | 1.939.960.618          |
| Alfa Laval (India) Lte                              | 1.864.449.770          | 1.864.449.770          |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long               | 1.755.433.168          | -                      |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam            | 1.669.212.234          | 1.669.212.234          |
| Khác  | 55.214.961.759         | 71.327.888.711         |
| <b>Tổng</b>   | <b>637.963.814.125</b> | <b>630.736.118.353</b> |

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận và các Công ty con đang thực hiện thủ tục để chi trả cho các cổ đông.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 30/9/2021<br>VND         |                          | 31/12/2020<br>VND        |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                  | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:</b>                          |                          |                          |                          |                          |
| Vay ngắn hạn   | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả   | 723.194.953.775          | 723.194.953.775          | 734.645.866.948          | 734.645.866.948          |
| <b>Tổng</b>  | <b>723.194.953.775</b>   | <b>723.194.953.775</b>   | <b>734.645.866.948</b>   | <b>734.645.866.948</b>   |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:</b><br>(chi tiết theo kỳ hạn) |                          |                          |                          |                          |
| Trong vòng 01 năm  | 723.194.953.775          | 723.194.953.775          | 734.645.866.948          | 734.645.866.948          |
| Trong năm thứ hai  | 74.277.816.772           | 74.277.816.772           | 87.179.074.272           | 87.179.074.272           |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                      | 218.412.500.316          | 218.412.500.316          | 190.540.455.316          | 190.540.455.316          |
| Sau năm năm  | 165.661.388.392          | 165.661.388.392          | 196.006.090.682          | 196.006.090.682          |
|  | <b>1.181.546.659.255</b> | <b>1.181.546.659.255</b> | <b>1.208.371.487.218</b> | <b>1.208.371.487.218</b> |
| <i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>                        | <i>723.194.953.775</i>   | <i>723.194.953.775</i>   | <i>734.645.866.948</i>   | <i>734.645.866.948</i>   |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                    | <b>458.351.705.480</b>   | <b>458.351.705.480</b>   | <b>473.725.620.270</b>   | <b>473.725.620.270</b>   |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**21. Dự phòng phải trả**

|  | <b>30/9/2021</b>         | <b>31/12/2020</b>        |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>a. Ngắn hạn:</b>  |                          |                          |
| <b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:</b>                                      |                          |                          |
| Dự phòng bảo hành Dự án Gallaf – Giai đoạn 1                                       | 60.125.610.799           | 60.125.610.799           |
| Dự phòng bảo hành Dự án Subsea 7   | 957.472.721              | -                        |
| Dự phòng bảo hành Dự án GPP Cà Mau   | -                        | 12.933.752.687           |
| Dự phòng bảo hành Dự án PLD SS7  | -                        | 2.436.342.943            |
| <b>Dự phòng phải trả khác:</b>   |                          |                          |
| Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn   | 41.579.866.001           | 72.692.666.521           |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC  | 15.427.086.417           | 27.392.086.417           |
| Chi phí thực hiện Dự án Gallaf – Giai đoạn 1                                       | 12.341.405.713           | 12.341.405.713           |
| Chi phí dịch vụ cung cấp ROV và sửa chữa tuyến ống mở Nam Côn Sơn 2                | 2.453.136.749            | 2.453.136.749            |
| Khác   | 471.607.943              | 3.339.835.387            |
| <b>Tổng</b>  | <b>133.356.186.343</b>   | <b>193.714.837.216</b>   |
| <b>b. Dài hạn:</b>   |                          |                          |
| <b>Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:</b>                                      |                          |                          |
| Dự phòng bảo hành Dự án Sao Vàng Đại Nguyện  | 560.877.480.963          | 572.632.992.483          |
| Dự phòng bảo hành Dự án Sư Tử Trắng FullField                                      | 274.903.401.336          | 274.903.401.336          |
| Dự phòng bảo hành Dự án Gallaf – Giai đoạn 1                                       | 189.382.422.673          | 192.603.476.293          |
| Dự phòng bảo hành Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mở Sao Vàng - Đại Nguyện | 66.621.273.873           | -                        |
| Dự phòng bảo hành Dự án NH3  | 8.008.399.641            | 10.174.081.141           |
| Dự phòng bảo hành Dự án NPK  | 5.369.614.670            | 5.369.614.670            |
| Dự phòng bảo hành Dự án Daman  | 685.800.000              | 54.625.975.610           |
| Dự phòng bảo hành các dự án khác   | 10.595.704.807           | 8.164.085.348            |
| <b>Dự phòng phải trả khác:</b>   |                          |                          |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC  | 12.255.712.680           | 7.439.102.952            |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.128.699.810.643</b> | <b>1.125.912.729.833</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|   | Đơn vị tính: Triệu VND   |                         |                          |                                    |   |                               |                   |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------------|---|-------------------------------|-------------------|
|   | Vốn đầu tư<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Cộng              |
| <b>Số dư tại 01/01/2020</b>                           | <b>4.779.663</b>         | <b>39.617</b>           | <b>2.984.495</b>         | <b>718.121</b>                     | <b>4.039.343</b>                        | <b>409.507</b>                | <b>12.970.746</b> |
| Tăng trong năm  | -                        | -                       | 10.610                   | 85.903                             | 623.996                                 | -                             | 720.509           |
| Lợi nhuận trong năm                                   | -                        | -                       | -                        | 85.903                             | 623.996                                 | -                             | 709.899           |
| Phân phối lợi nhuận                                   | -                        | -                       | 10.610                   | -                                  | -                                       | -                             | 10.610            |
| Tăng khác   | -                        | -                       | -                        | -                                  | -                                       | -                             | -                 |
| <b>Giảm trong năm</b>                                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                | <b>-</b>                 | <b>65.458</b>                      | <b>692.489</b>                          | <b>49.192</b>                 | <b>807.138</b>    |
| Chia cổ tức   | -                        | -                       | -                        | 48.841                             | 477.966                                 | -                             | 526.807           |
| Trích lập các quỹ                                     | -                        | -                       | -                        | 16.617                             | 214.522                                 | -                             | 10.609            |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do<br>chuyển đổi báo cáo | -                        | -                       | -                        | -                                  | -                                       | 49.192                        | 49.192            |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b>                           | <b>4.779.663</b>         | <b>39.617</b>           | <b>2.995.105</b>         | <b>738.567</b>                     | <b>3.970.851</b>                        | <b>360.315</b>                | <b>12.884.117</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>                                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                | <b>86.564</b>            | <b>57.912</b>                      | <b>517.577</b>                          | <b>-</b>                      | <b>662.053</b>    |
| Lãi trong năm nay                                     | -                        | -                       | -                        | 57.909                             | 517.577                                 | -                             | 575.486           |
| Phân phối lợi nhuận                                   | -                        | -                       | 86.563                   | -                                  | -                                       | -                             | 86.563            |
| <b>Giảm trong năm</b>                                 | <b>-</b>                 | <b>-</b>                | <b>-</b>                 | <b>70.024</b>                      | <b>309.060</b>                          | <b>79.314</b>                 | <b>458.398</b>    |
| Trích lập các quỹ                                     | -                        | -                       | -                        | 70.024                             | 309.055                                 | -                             | 379.079           |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do<br>chuyển đổi báo cáo | -                        | -                       | -                        | -                                  | -                                       | 79.314                        | 79.314            |
| Giảm khác   | -                        | -                       | -                        | -                                  | 5                                       | -                             | 5                 |
| <b>Số dư tại 30/9/2021</b>                            | <b>4.779.663</b>         | <b>39.617</b>           | <b>3.081.668</b>         | <b>726.455</b>                     | <b>4.179.367</b>                        | <b>281.001</b>                | <b>13.087.772</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                           | 30/9/2021  |                          | 31/12/2020 |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|------------|--------------------------|
|                           | Tỷ lệ (%)  | Vốn góp<br>(VND)         | Tỷ lệ (%)  | Vốn góp<br>(VND)         |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 51,38      | 2.455.650.000.000        | 51,38      | 2.455.650.000.000        |
| Vốn góp của cổ đông khác  | 48,62      | 2.324.012.900.000        | 48,62      | 2.324.012.900.000        |
| <b>Tổng</b>               | <b>100</b> | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>100</b> | <b>4.779.662.900.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                          |                          |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ  | 4.779.662.900.000        | 4.779.662.900.000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ    | -                        | -                        |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | <b>4.779.662.900.000</b> | <b>4.779.662.900.000</b> |

**d. Cổ tức****Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

|   |       |       |
|---|-------|-------|
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông<br>(Đồng/ cổ phiếu) | 1.000 | 1.000 |
|---|-------|-------|

**e. Cổ phiếu**

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | <b>477.966.290</b> | <b>477.966.290</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 477.966.290        | 477.966.290        |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu) | 10.000             | 10.000             |

**f. Các quỹ của Doanh nghiệp**

|                       | 30/9/2021<br>VND  | 31/12/2020<br>VND |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.081.668.462.589 | 2.995.104.942.632 |

**24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

| Ngoại tệ các loại: | 30/9/2021   | 31/12/2020  |
|--------------------|-------------|-------------|
| Dollar Mỹ (USD)    | 115.286.512 | 111.298.757 |
| Euro (EUR)         | 1.896       | 1.912       |
| Bảng Anh (GBP)     | 244.710     | 244.715     |
| Rúp Nga (RUB)      | 1.532.609   | 1.533.253   |

**25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

|  | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>LĐVHBD<br>Công trình<br>DKB PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Khai thác<br>Dầu khí<br>PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Quảng Ngãi<br>PTSC | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Phú Mỹ | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>PTSC<br>Thanh Hóa | Công ty<br>CP Cảng<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Đình Vũ | Công ty<br>TNHH Khảo<br>sát Địa vật lý<br>PTSC CGGV | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Bảo vệ<br>ANDK<br>Việt Nam | Công ty<br>CP Đầu tư<br>Dầu khí<br>Sao Mai -<br>Bến Đình | Tổng Cộng |
|--|---|---|--|--|---|---|---|---|--|-----------|
| VĐL của Công ty con                          | 400.000   | 200.000   | 300.000  | 350.000                                      | 400.000   | 400.000   | 1.171.499   | 28.786  | 500.000  | 3.750.285 |
| <i>Trong đó :</i>                            |   |   |  |  |   |   |   |   |  |           |
| Vốn phân bổ cho cổ<br>đông Tổng công ty      | 339.807   | 102.000   | 285.581  | 208.645                                      | 218.773   | 204.000   | 597.817   | 15.300  | 255.000  | 2.226.923 |
| Vốn phân bổ cho cổ<br>đông không kiểm soát   | 60.193  | 98.000  | 14.419   | 141.355                                      | 181.227   | 196.000   | 573.682   | 13.486  | 245.000  | 1.523.362 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông<br>không kiểm soát | 15,05%  | 49,00%  | 4,81%  | 40,39%                                       | 45,31%  | 49,00%  | 48,97%  | 46,85%  | 49,00%   |           |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh 9 tháng ĐN 2021 như sau:

|  | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>LĐVHBD<br>Công trình<br>DKB PTSC | Công ty<br>CP Dịch<br>vụ Khai<br>thác Dầu<br>khí PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Quảng Ngãi<br>PTSC | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Phú Mỹ | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>PTSC<br>Thanh Hóa | Công ty<br>CP Cảng<br>Dịch vụ<br>Dầu khí<br>Đình Vũ | Công ty<br>TNHH Khảo<br>sát Địa vật lý<br>PTSC CGGV | Công ty CP<br>Dịch vụ<br>Bảo vệ<br>ANDK<br>Việt Nam | Công ty<br>CP Đầu tư<br>Dầu khí<br>Sao Mai -<br>Bến Đình | Công ty<br>CP Cảng<br>Tổng hợp<br>Thị Vải<br>(hợp nhất<br>trực tiếp) | Tổng<br>Cộng   |
|--|---|---|--|--|---|---|---|---|--|--|----------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm                   | 15.445  | 27.824  | 13.344   | 18.175                                       | 30.791  | 13.540  | 14.364  | 4.339   | 849  | 14.712   | <b>153.383</b> |
| Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty    | 13.121  | 14.190  | 12.702   | 10.835                                       | 16.840  | 6.905   | 7.330   | 2.306   | 433  | 10.811   | <b>95.474</b>  |
| Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát | 2.324   | 13.634  | 641  | 7.341  | 13.950  | 6.635   | 7.034   | 2.033   | 416  | 3.901  | <b>57.909</b>  |

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 30/9/2021 như sau:

|                           | Công ty CP Dịch<br>vụ LĐVHBD<br>Công trình DKB<br>PTSC | Công ty<br>CP Dịch<br>vụ Khai<br>thác<br>Dầu khí<br>PTSC | Công ty CP<br>Dịch vụ Dầu<br>khí Quảng<br>Ngãi PTSC | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>Phú Mỹ | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ DKTH<br>PTSC<br>Thanh Hóa | Công ty CP<br>Cảng Dịch<br>vụ Dầu khí<br>Đình Vũ | Công ty<br>TNHH Khảo<br>sát Địa vật lý<br>PTSC<br>CGGV | Công ty<br>CP Dịch<br>vụ Bảo vệ<br>ANDK<br>Việt Nam | Công ty<br>CP Đầu<br>trư Dầu<br>khí Sao<br>Mai - Bến<br>Đình | Công ty<br>CP Cảng<br>Tổng hợp<br>Thị Vải<br>(hợp nhất<br>trực tiếp) | Tổng<br>Cộng     |
|---------------------------|--|--|---|--|---|--|--|---|--|--|------------------|
| Tổng tài sản              | 1.738.374  | 551.555  | 811.124   | 477.531                                      | 793.177   | 577.312  | 150.133  | 104.971   | 778.963  | -  | <b>5.983.139</b> |
| Tổng nợ phải trả          | 989.663  | 275.827  | 713.130   | 89.059                                       | 271.200   | 92.094   | 1.087.829  | 64.746  | 225.287  | -  | <b>3.808.834</b> |
| Tài sản thuần             | <b>748.711</b>   | <b>275.728</b>   | <b>97.994</b>                                       | <b>388.472</b>                               | <b>521.978</b>  | <b>485.218</b>                                   | <b>(937.696)</b>                                       | <b>40.225</b>                                       | <b>553.676</b>   | -  | <b>2.174.306</b> |
| <i>Chi tiết như sau:</i>  |  |  |   |  |   |  |  |   |  |  |                  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 400.000  | 200.000  | 300.000   | 350.000                                      | 400.000   | 400.000  | 1.171.499  | 28.786  | 500.000  | -  | <b>3.750.285</b> |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển  | 308.743  | 6.212  | 4.707   | 23.334                                       | 68.892  | 39.125   | -  | 7.784   | 44.351   |  | <b>503.148</b>   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|  | Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC | Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ | Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa | Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV | Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam | Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp) | Tổng Cộng      |
|--|---|---|--|-------------------------------------|---|---|--|---|--|---|----------------|
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 39.968  | 69.516                                    | (206.713)                                  | 15.138                              | 53.086                                      | 46.092                                  | (2.109.195)                                | 3.655                                   | 9.325  | -   | (2.079.127)    |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 28.000  | 46.125                                    | (220.057)                                  | 711                                 | 26.914                                      | 34.583                                  | (2.123.559)                                | -                                       | 8.561  | -   | (2.198.722)    |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 11.968  | 23.391                                    | 13.344                                     | 14.427                              | 26.172                                      | 11.509                                  | 14.364                                     | 3.655                                   | 764  | -   | 119.594        |
| <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>         | <b>112.668</b>                                | <b>135.107</b>                            | <b>4.710</b>                               | <b>156.893</b>                      | <b>236.491</b>                              | <b>237.757</b>                          | <b>(459.189)</b>                           | <b>15.104</b>                           | <b>271.301</b>                               | <b>15.613</b>   | <b>726.455</b> |
| Chi tiết như sau:                              |   |   |  |                                     |   |   |  |   |  |   | -              |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 60.193  | 98.000                                    | 14.419                                     | 141.355                             | 181.227                                     | 196.000                                 | 573.682                                    | 13.486                                  | 245.000                                      | -   | 1.523.362      |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 46.460  | 3.044                                     | 226  | 9.424                               | 31.213                                      | 19.171                                  | -  | 2.646                                   | 21.732                                       | -   | 133.916        |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 6.014   | 34.063                                    | (9.935)                                    | 6.114                               | 24.051                                      | 22.585                                  | (1.032.870)                                | (1.028)                                 | 4.569  | 15.613  | (930.824)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 4.214   | 22.601                                    | (10.577)                                   | 287                                 | 12.194                                      | 16.946                                  | (1.039.904)                                | (2.741)                                 | 4.195  | 11.712  | (981.074)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 1.801   | 11.462                                    | 641  | 5.827                               | 11.858                                      | 5.639                                   | 7.034                                      | 1.712                                   | 374  | 3.901   | 50.250         |

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

---

### 26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

| <b>Bộ phận Kinh doanh</b>   | <b>Hoạt động</b>  |
|---|---|
| Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí  | Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí   |
| Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO,FPSO)                                       | Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO") |
| Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV | Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV       |
| Dịch vụ căn cứ cảng   | Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan  |
| Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp   | Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí  |
| Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển                             | Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí  |
| Dịch vụ khác  | Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/9/2021

|                           | Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí | Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO) | Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV | Dịch vụ căn cứ Cảng | Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp | Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển | Dịch vụ khác | Đơn vị tính: Triệu VND | Tổng cộng         |
|---------------------------|------------------------------|--|---|---------------------|-------------------------------------|--|--------------|------------------------|-------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                              |  |   |                     |                                     |  |              |                        |                   |
| Tài sản bộ phận           | 2.002.026                    | 6.168.653  | 685.560   | 2.307.861           | 5.672.029                           | 1.738.222  | 1.080.918    |                        | <b>19.655.269</b> |
| Lãi từ công ty liên kết   |                              |  |   |                     |                                     |  |              |                        | 3.199.907         |
| Tài sản không phân bổ     |                              |  |   |                     |                                     |  |              |                        | 2.027.351         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                              |  |   |                     |                                     |  |              |                        | <b>24.882.527</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                              |  |   |                     |                                     |  |              |                        |                   |
| Nợ phải trả bộ phận       | 931.537                      | 3.082.757  | 1.427.728   | 478.737             | 3.788.616                           | 986.186  | 258.604      |                        | <b>10.954.166</b> |
| Nợ phải trả không phân bổ |                              |  |   |                     |                                     |  |              |                        | 840.589           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                              |  |   |                     |                                     |  |              |                        | <b>11.794.755</b> |



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|  | Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí | Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO,FPSO) | Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV | Dịch vụ căn cứ Cảng | Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp | Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển | Dịch vụ khác   | Tổng cộng         |
|--|------------------------------|---|---|---------------------|-------------------------------------|--|----------------|-------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                     |                              |   |   |                     |                                     |  |                |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 1.204.147                    | 1.445.721   | 234.391   | 1.193.167           | 4.695.815                           | 494.614  | 383.028        | 9.650.882         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác     | 157.699                      | 291.118   | 17.209  | 131.925             | 406.585                             | 713.674  | 83.778         | 1.801.987         |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                | <b>1.361.845</b>             | <b>1.736.839</b>  | <b>251.599</b>  | <b>1.325.092</b>    | <b>5.102.399</b>                    | <b>1.208.288</b>   | <b>466.807</b> | <b>11.452.869</b> |
| <b>Giá vốn</b>                                       |                              |   |   |                     |                                     |  |                |                   |
| Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài               | 1.122.907                    | 1.362.583   | 223.507   | 990.497             | 4.527.140                           | 438.382  | 364.251        | 9.029.267         |
| Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác       | 157.699                      | 281.393   | 18.544  | 131.843             | 420.738                             | 712.628  | 50.654         | 1.773.500         |
| <b>Tổng giá vốn</b>                                  | <b>1.280.606</b>             | <b>1.643.976</b>  | <b>242.051</b>  | <b>1.122.340</b>    | <b>4.947.878</b>                    | <b>1.151.010</b>   | <b>414.905</b> | <b>10.802.766</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp bộ phận</b>                         | <b>81.240</b>                | <b>83.138</b>   | <b>10.883</b>   | <b>202.670</b>      | <b>168.675</b>                      | <b>56.232</b>  | <b>18.777</b>  | <b>621.615</b>    |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý                  |                              |   |   |                     |                                     |  |                | 678.038           |
| Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết |                              |   |   |                     |                                     |  |                | 506.145           |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính               |                              |   |   |                     |                                     |  |                | 141.878           |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác                    |                              |   |   |                     |                                     |  |                | 106.208           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                          |                              |   |   |                     |                                     |  |                | <b>697.809</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                   |                              |   |   |                     |                                     |  |                | 122.323           |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>                           |                              |   |   |                     |                                     |  |                | <b>575.486</b>    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | <b>9 tháng ĐN 2021</b>   | <b>9 tháng ĐN 2020</b>    |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                             | <b>VND</b>               | <b>VND</b>                |
| Doanh thu bán hàng          | 41.396.937.037           | 109.438.204.245           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 4.915.815.202.668        | 6.620.639.137.551         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 4.693.669.819.446        | 7.994.798.810.168         |
| <b>Tổng</b>                 | <b>9.650.881.959.151</b> | <b>14.724.876.151.964</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <b>9 tháng ĐN 2021</b>   | <b>9 tháng ĐN 2020</b>    |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>                |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 37.065.098.133           | 96.673.358.043            |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.400.709.085.118        | 6.179.461.021.215         |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng       | 4.591.492.443.491        | 7.578.972.816.427         |
| <b>Tổng</b>                     | <b>9.029.266.626.742</b> | <b>13.855.107.195.685</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | <b>9 tháng ĐN 2021</b> | <b>9 tháng ĐN 2020</b> |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 153.496.223.081        | 194.547.433.488        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 37.322.991.404         | 81.433.943.928         |
| <b>Tổng</b>                | <b>190.819.214.485</b> | <b>275.981.377.416</b> |

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                    | <b>9 tháng ĐN 2021</b> | <b>9 tháng ĐN 2020</b> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí lãi vay                    | 34.242.753.436         | 43.366.125.954         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 12.977.772.950         | 50.633.543.412         |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.720.683.916          | 866.892.654            |
| Khác                               | 30.000                 | -                      |
| <b>Tổng</b>                        | <b>48.941.240.302</b>  | <b>94.866.562.020</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>9 tháng ĐN 2021</b> | <b>9 tháng ĐN 2020</b> |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên (*)     | 362.568.086.578        | 181.172.683.845        |
| Chi phí khấu hao          | 19.966.493.452         | 25.678.702.509         |
| Dịch vụ mua ngoài         | 102.530.802.999        | 111.082.819.870        |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 27.002.163.719         | (57.874.384.828)       |
| Khác                      | 102.544.770.169        | 124.664.423.463        |
| <b>Tổng</b>               | <b>614.612.316.917</b> | <b>384.724.244.859</b> |

(\*) 9 tháng đầu năm 2021, Tổng công ty thực hiện phân loại chi phí nhân viên của các bộ phận gián tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b. Chi phí bán hàng**

|                             | <b>9 tháng ĐN 2021</b> | <b>9 tháng ĐN 2020</b> |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí nhân viên           | 13.417.098.593         | 21.451.400.745         |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 36.421.112.855         | 40.109.820.070         |
| Khác                        | 13.587.098.425         | 17.131.597.426         |
| <b>Tổng</b>                 | <b>63.425.309.873</b>  | <b>78.692.818.241</b>  |

**6. Thu nhập khác**

|  | <b>9 tháng ĐN 2021</b> | <b>9 tháng ĐN 2020</b> |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án          | 66.873.928.297         | 177.002.563.258        |
| Hoàn nhập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ | 26.995.869.520         | -                      |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản       | 9.676.041.283          | 1.260.154.359          |
| Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng           | 7.009.482.258          | 11.032.577.008         |
| Khác   | 1.597.664.405          | 3.878.874.839          |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>112.152.985.763</b> | <b>193.174.169.464</b> |

**7. Chi phí khác**

|                       | <b>9 tháng ĐN 2021</b> | <b>9 tháng ĐN 2020</b> |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền phạt, bồi thường | 2.348.381.128          | 3.532.855.146          |
| Khác                  | 3.596.608.598          | 11.738.109.434         |
| <b>Tổng</b>           | <b>5.944.989.726</b>   | <b>15.270.964.580</b>  |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | 9 tháng ĐN 2021<br>VND | 9 tháng ĐN 2020<br>VND |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>697.808.870.151</b> | <b>889.827.175.537</b> |
| Các khoản điều chỉnh giảm                         | (203.907.371.347)      | (391.921.751.890)      |
| Các khoản điều chỉnh tăng                         | 303.643.103.657        | 391.101.589.203        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                         | <b>797.544.602.461</b> | <b>889.007.012.850</b> |
| Chuyển lỗ các năm trước                           | -                      | -                      |
| <b>Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>797.544.602.461</b> | <b>889.007.012.850</b> |
| Thuế suất   | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                | <b>159.508.920.494</b> | <b>177.801.402.570</b> |
| Thuế TNDN từ hoạt động SXKD                       | 159.508.920.494        | 177.801.402.570        |
| Miễn giảm thuế                                    | (16.966.906.238)       | (7.657.755.174)        |
| Thuế TNDN bổ sung năm trước                       | 3.912.866.484          | 4.700.497.552          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                | <b>146.454.880.740</b> | <b>174.844.144.948</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|   | 9 tháng ĐN 2021<br>VND   | 9 tháng ĐN 2020<br>VND    |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 1.704.994.848.616        | 3.748.769.611.059         |
| Chi phí nhân công                       | 1.787.334.854.465        | 2.124.064.513.533         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 375.765.399.224          | 409.267.704.475           |
| Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng | 3.022.277.379.444        | 3.874.173.488.792         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 2.438.293.459.538        | 3.534.919.367.949         |
| Khác                                    | 384.583.301.971          | 591.697.126.617           |
| <b>Tổng</b>                             | <b>9.713.249.243.258</b> | <b>14.282.891.812.425</b> |

**VI. Những thông tin khác****Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

9 tháng ĐN 2021, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

|  | 9 tháng ĐN 2021<br>VND | 9 tháng ĐN 2020<br>VND |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    |                        |                        |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 941.838.837.023        | 1.380.212.515.561      |
| Tổng công ty Khí Việt Nam              | 642.311.862.497        | 1.687.239.686.608      |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông    | 360.650.029.727        | 368.162.325.904        |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn        | 200.569.404.542        | 227.384.242.274        |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|  | <b>9 tháng ĐN 2021</b> | <b>9 tháng ĐN 2020</b> |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí      | 28.006.356.285         | 23.684.450.149         |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí | 21.477.434.647         | 28.789.594.495         |
| Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau             | 12.134.916.024         | 11.454.505.524         |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1           | 6.453.270.868          | 9.162.245.773          |

**Số dư với các bên liên quan:**

|   | <b>30/9/2021</b>  | <b>31/12/2020</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          |                   |                   |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 1.731.017.418.147 | 1.532.188.110.602 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 158.998.264.670   | 402.321.592.322   |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                | 153.983.483.768   | 151.225.238.914   |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | 95.526.445.228    | 98.838.616.962    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                 | 92.695.256.593    | 119.225.076.011   |
| Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí           | 79.587.190.219    | 60.212.968.266    |
| Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn                     | 48.871.906.048    | 206.604.362.561   |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                   | 44.114.534.472    | 19.382.311.268    |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn                   | 43.464.398.694    | 99.393.949.843    |
| Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước  | 37.509.079.507    | 184.295.367.932   |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn   | 37.203.110.659    | 37.203.110.659    |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí      | 37.046.507.990    | 6.708.056.223     |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 12.491.848.548    | 58.524.253.900    |
| PTSC Ca Rong Do Ltd                                 | 9.741.539.665     | 9.902.752.259     |
| Trường Cao đẳng Dầu khí                             | 2.554.283.600     | 830.002.479       |
| Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí            | 2.422.050.103     | 9.909.900         |
| Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau                  | 1.672.173.440     | 1.404.272.470     |
|   | <b>30/9/2021</b>  | <b>31/12/2020</b> |
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |

**Phải thu khác**

|  |                |                |
|--|----------------|----------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam              | 10.632.042.898 | 10.632.042.898 |
| Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn      | 25.855.817.643 | 6.606.181.257  |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 69.094.283.487 | 627.920.218    |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro      | 3.729.694.493  | 236.600.000    |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông    | 25.998.008.650 | 114.392.800    |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|   | <b>30/9/2021</b>  | <b>31/12/2020</b> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Nước ngoài  | 10.061.561.353    | 10.061.561.353    |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 21.052.440.000    | -                 |
| Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn                     | 4.079.715.682     | 535.475.627       |
| Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước  | 3.809.510.171     | 113.778.200       |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited   | 14.278.810.800    | 19.510.091.475    |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 8.811.201.872     | 2.348.048.990     |
|   | <b>30/9/2021</b>  | <b>31/12/2020</b> |
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Phải trả người bán</b>                           |                   |                   |
| PTSC Asia Pacific Private Limited                   | 1.579.885.899.455 | 1.806.345.174.570 |
| PTSC South East Asia Private Limited                | 73.249.040.700    | 33.807.710.282    |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 29.718.608.792    | 29.757.861.756    |
| Công ty CP TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD      | 28.182.430.325    | 50.449.038.643    |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí               | 23.349.009.106    | 29.565.146.083    |
| Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn                   | 19.707.392.706    | 18.369.654.157    |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam            | 17.991.816.573    | 17.991.816.573    |
| Công ty CP PVI                                      | 14.945.004.637    | 5.104.464.883     |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông                 | 13.644.363.111    | 1.699.362.430     |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                           | 7.376.502.100     | -                 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 7.216.502.310     | 4.763.705.337     |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                  | 5.786.429.365     | 28.746.553.609    |
|   | <b>30/9/2021</b>  | <b>31/12/2020</b> |
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>            |                   |                   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 29.000.000.000    | -                 |
| Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn                     | 45.816.725.642    | 22.231.376.888    |
|   | <b>30/9/2021</b>  | <b>31/12/2020</b> |
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>             |                   |                   |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1                | 781.044.054.435   | 778.479.407.707   |
| Tổng công ty Khí Việt Nam                           | 82.971.051.861    | 141.237.895.281   |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

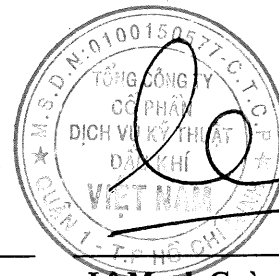
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|   | <u>30/9/2021</u><br>VND | <u>31/12/2020</u><br>VND |
|---|-------------------------|--------------------------|
| <b>Phải trả khác</b>                                |                         |                          |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí              | 3.751.745.047           | -                        |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 2.692.225.602           | 2.692.225.602            |
| Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí Trong nước  | 2.370.908.001           | -                        |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long               | 1.755.433.168           | -                        |
| Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam            | 1.669.212.234           | 1.669.212.234            |
| Công ty CP PVI                                      | 1.244.440.972           | 1.140.397.087            |

**Dương Thị Ngọc Quý**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Bảo**  
Kế toán trưởng



**Lê Mạnh Cường**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2021  
Thành phố Hồ Chí Minh

Số: **1015** /PTSC-TCKTTP. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 10 năm 2021V/v Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý  
3/2021 so với Quý 3/2020Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.


Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 28/10/2021, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2021. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3/2021 đạt 240.354 triệu đồng, tăng 17.796 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2020, tương đương tăng 8%. Biến động này chủ yếu là do:

- Phần lãi của các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực cung cấp kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO, FPSO) khi hợp nhất vào kết quả kinh doanh Quý 3/2021 của Tổng công ty lớn hơn so với Quý 3/2020.

- Thu nhập khác tăng do Tổng công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng bảo hành của một số dự án cơ khí dầu khí đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành theo quy định của hợp đồng trong Quý 3/2021 lớn hơn so với Quý 3/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC****Nguyễn Xuân Cường**